PDF Compressor Free Version

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

PDF Compressor Free Version

Công ty TNHH Chứng khoán
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	9 - 14
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	15 - 17
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ	18 - 19
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	20 - 73

PDF Compressor Free Version

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Công ty") là một công ty TNHH được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 09/GPHĐKD, do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 04 năm 2002.

Công ty hoạt động theo Điều lệ Hoạt động Công ty Chứng khoán được ban hành ngày 02 tháng 06 năm 2014.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán; tư vấn tài chính và dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 17, Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và hai (02) Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty là 700.000.000.000 VND. Vốn chủ sở hữu là: 1.111.993.127.405 VND. Tổng tài sản là: 2.001.950.322.023 VND.

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, và các nhà đầu tư của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định trên và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

PDF Compressor Free Version

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Thành viên Hội đồng Thành viên trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Phạm Thanh Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 06 năm 2015
Bà Hoàng Diễm Thùy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 06 năm 2014
Ông Vũ Quang Đông	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 11 năm 2012

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Bà Nguyễn Thúy Quỳnh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2014
Bà La Thị Hồng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2014
Bà Trần Kim Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2015

BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Ông Vũ Quang Đông	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2013
Ông Trần Việt Anh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2014
Ông Lê Việt Hà	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 07 năm 2012
Ông Phan Anh Vũ	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 05 năm 2013
Ông Lê Mạnh Hùng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 06 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Vũ Quang Đông – Giám đốc Công ty.

Người ký báo cáo tài chính trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 là Ông Lê Việt Hà - Phó Giám đốc theo Ủy quyền số 40A/2016/KSNB ngày 17 tháng 6 năm 2016 của Ông Vũ Quang Đông.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

PDF Compressor Free Version

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc:

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Ông Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2016

PDF Compressor Free Version

Building a better working world

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60755033/18716018-SX

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Chủ sở hữu
Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Công ty"), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2016 và được trình bày từ trang 6 đến trang 73, bao gồm báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

PDF Compressor Free Version

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM TẠI HÀ NỘI

Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2016

PDF Compressor Free Version

Công ty TNHH Chứng khoán
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

B01g-CTCK

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Kỳ này*	*Kỳ trước (trình bày lại)*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		72.812.213.426	34.542.897.433
01.1	*a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*5.1*	*41.328.439.784*	*16.536.775.124*
01.3	*b. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*5.2*	*31.483.773.642*	*18.006.122.309*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5.2	2.995.440.368	2.125.035.718
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	5.2	30.688.628.995	34.806.286.874
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.3	40.400.740.823	30.286.115.754
07	5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	5.3	5.099.105.810	69.639.129.864
08	6. Doanh thu hoạt động tư vấn	5.3	4.900.767.645	3.793.881.002
09	7. Doanh thu hoạt động ủy thác, đấu giá	5.3	64.974.094	61.711.204
09	8. Doanh thu lưu ký chứng khoán	5.3	2.180.280.870	2.148.577.566
11	9. Thu nhập hoạt động khác	5.3	3.479.254.643	5.521.608.543
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**162.621.406.674**	**182.925.243.958**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(13.966.999.286)	(52.729.446.806)
21.1	*a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*5.1*	*(13.807.114.827)*	*(52.729.446.806)*
21.3	*b. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*	*6*	*(159.884.459)*	-
23	2. Chi phí dự phòng cho vay	7	(3.854.177.514)	-
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	7	(7.448.049.260)	19.704.957.298
27	4. Chi phí môi giới chứng khoán	7	(27.291.571.361)	(20.351.267.455)
28	5. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7	(293.242.585)	-
29	6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	7	(4.968.886.407)	(8.067.832.085)
30	7. Chi phí hoạt động ủy thác đấu giá	7	(395.136.085)	(279.279.605)
31	8. Chi phí lưu ký chứng khoán	7	(4.781.489.746)	(3.106.649.473)
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**(62.999.552.244)**	**(64.829.518.126)**
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		2.071.874	-
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ		331.316.004	867.372.408
44	3. Doanh thu khác về đầu tư		-	11.419.172
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**	**8**	**333.387.878**	**878.791.580**

PDF Compressor Free Version

Công ty TNHH Chứng khoán
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

B01g-CTCK

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Kỳ này*	*Kỳ trước (trình bày lại)*
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(4.059.399)	-
52	2. Chi phí lãi vay		(25.307.504.923)	(22.694.874.657)
60	**Cộng chi phí tài chính**	**9**	**(25.311.564.322)**	**(22.694.874.657)**
62	**VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ**	**10**	**(29.084.500.604)**	**(46.149.487.635)**
70	**VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**45.559.177.382**	**50.130.155.120**
	VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		20	-
72	2. Chi phí khác		(90.644.313)	(217.939.488)
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**		**(90.644.293)**	**(217.939.488)**
90	**IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**45.468.533.089**	**49.912.215.632**
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		45.468.533.089	49.912.215.632
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-
100	**X. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**		-	-
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.1	9.268.201.433	9.173.076.869
100.2	2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	11.2	(770.802.760)	-
200	**XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**36.971.134.416**	**40.739.138.763**
201	1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu		36.971.134.416	40.739.138.763
202	2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ		-	-

PDF Compressor Free Version

Công ty TNHH Chứng khoán
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

B01g-CTCK

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Kỳ này*	*Kỳ trước (trình bày lại)*
300	**XII. THU NHẬP/(LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**			
400	**Tổng thu nhập toàn diện**		**36.971.134.416**	**40.739.138.763**
401	1. Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		36.971.134.416	40.739.138.763
402	2. Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác		-	-

Người lập:

Bà Lê Thu Hiền
Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Bích Tuyên
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Ông Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2016

PDF Compressor Free Version

Công ty TNHH Chứng khoán
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

B02g-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số dư cuối kỳ*	*Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.944.278.519.104**	**1.931.675.541.490**
110	***I. Tài sản tài chính***		***1.940.096.504.042***	***1.927.624.319.559***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	12	27.135.132.947	69.478.685.591
111.1	*a. Tiền*		*17.135.132.947*	*39.478.685.591*
111.2	*b. Các khoản tương đương tiền*		*10.000.000.000*	*30.000.000.000*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	14.1	1.220.972.362.125	1.186.022.756.830
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	14.2	100.000.000.000	69.223.288
114	4. Các khoản cho vay	14.3	513.890.335.204	571.232.262.202
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	14.4	(22.414.303.059)	(16.342.406.809)
117	6. Các khoản phải thu	15	33.207.998.959	46.349.302.911
117.1	*a. Phải thu bán các tài sản tài chính*		*5.894.675.500*	*15.620.161.000*
117.2	*b. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		*27.313.323.459*	*30.729.141.911*
117.4	*- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*27.313.323.459*	*30.729.141.911*
118	7. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	23	758.895.020	590.085.277
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	15	8.828.995.535	4.935.303.737
122	9. Các khoản phải thu khác	15	58.653.876.030	66.356.451.414
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	15	(936.788.719)	(1.067.344.882)
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***	***16***	***4.182.015.062***	***4.051.221.931***
131	1. Tạm ứng		80.123.666	63.000.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		301.843.600	399.053.200
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn		1.842.387.796	3.455.545.235
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		1.011.800.000	11.500.000
135	5. Tài sản ngắn hạn khác		945.860.000	122.123.496

PDF Compressor Free Version

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số dư cuối kỳ*	*Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**57.671.802.919**	**167.064.667.400**
210	***I. Tài sản tài chính dài hạn***		**-**	***100.000.000.000***
212	1. Các khoản đầu tư		-	100.000.000.000
212.1	*a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*	*14.2*	-	*100.000.000.000*
220	***II. Tài sản cố định***		***27.790.272.791***	***34.046.804.960***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	17	15.470.172.647	18.748.498.982
222	*a. Nguyên giá*		*48.024.074.511*	*47.791.809.511*
223a	*b. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(32.553.901.864)*	*(29.043.310.529)*
223b	*c. Đánh giá tài sản cố định hữu hình theo giá trị hợp lý*		-	-
227	2. Tài sản cố định vô hình	18	12.320.100.144	15.298.305.978
228	*a. Nguyên giá*		*20.029.141.755*	*20.029.141.755*
229a	*b. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(7.709.041.611)*	*(4.730.835.777)*
229b	*c. Đánh giá tài sản cố định vô hình theo giá trị hợp lý*		-	-
250	***V. Tài sản dài hạn khác***		***29.881.530.128***	***33.017.862.440***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		2.973.181.255	2.970.681.254
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	19	4.194.940.337	6.344.404.531
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11.2	2.713.408.536	1.942.605.776
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		20.000.000.000	20.000.000.000
255	5. Tài sản dài hạn khác		-	1.760.170.879
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.001.950.322.023**	**2.098.740.208.890**

PDF Compressor Free Version

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số dư cuối kỳ*	*Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**889.957.194.618**	**1.023.718.215.901**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		**889.957.194.618**	**739.718.215.901**
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	20	388.350.021.859	208.204.292.032
312	*a. Vay ngắn hạn*		*388.350.021.859*	*208.204.292.032*
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	26	466.500.000.000	188.000.000.000
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	21	2.306.656.570	1.534.930.260
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	22	3.599.600.810	301.101.353.786
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		760.850.000	600.850.000
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23	6.625.034.372	7.332.231.964
323	7. Phải trả người lao động		5.458.237.246	5.930.197.803
324	8. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		138.229.895	-
325	9. Chi phí phải trả ngắn hạn	24	12.812.554.831	13.197.863.853
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	25	186.174.360	396.865.762
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.219.834.675	13.419.630.441
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		*-*	***284.000.000.000***
346	*12. Trái phiếu phát hành dài hạn*	26	-	284.000.000.000
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.111.993.127.405**	**1.075.021.992.989**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***27***	***1.111.993.127.405***	***1.075.021.992.989***
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		700.914.795.416	700.914.795.416
411.1	*Vốn góp của chủ sở hữu*		*700.000.000.000*	*700.000.000.000*
411.4	*Vốn khác của chủ sở hữu*		*914.795.416*	*914.795.416*
414	Quỹ dự trữ điều lệ		18.597.962.823	18.597.962.823
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		38.666.855.020	38.666.855.020
416	Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		30.762.096.449	30.762.096.449
417	Lợi nhuận chưa phân phối		323.051.417.697	286.080.283.281
417.1	*Lợi nhuận chưa thực hiện*		-	-
417.2	*Lợi nhuận đã thực hiện*		*323.051.417.697*	*286.080.283.281*
	TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**1.111.993.127.405**	**1.075.021.992.989**
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.001.950.322.023**	**2.098.740.208.890**
450	**LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ**		-	-
451	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ		-	-

PDF Compressor Free Version

Công ty TNHH Chứng khoán
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

B02g-CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số dư cuối kỳ*	*Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài		-	-
004	2. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
005	3. Ngoại tệ các loại		12.639.116	501.776.582
006	4. Cổ phiếu đang lưu hành		-	-
008	5. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của công ty chứng khoán	28.1	501.911.480.000	459.133.310.000
008.1	*a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*326.371.680.000*	*233.196.210.000*
008.3	*b. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*170.000.000.000*	*220.000.000.000*
008.5	*c. Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*5.539.800.000*	*5.937.100.000*
009	6. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	28.2	455.100.000	200.010.000
009.1	*a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*455.100.000*	*200.010.000*
010	7. Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	28.3	3.110.260.000	2.647.500.000
012	8. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của công ty chứng khoán	28.4	44.471.140.000	44.471.140.000

PDF Compressor Free Version

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÍNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số dư cuối kỳ*	*Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán của nhà đầu tư	28.5	23.584.933.860.000	18.076.911.970.000
021.1	*a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*18.797.556.040.000*	*13.591.516.420.000*
021.2	*b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*178.648.130.000*	*384.091.130.000*
021.3	*c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*4.144.279.340.000*	*3.991.601.340.000*
021.4	*d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*247.700.000*	*155.000.000*
021.5	*e. Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*464.202.650.000*	*109.548.080.000*
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch của nhà đầu tư	28.6	244.983.290.000	86.900.340.000
022.1	*a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*225.173.290.000*	*70.356.470.000*
022.2	*b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*19.810.000.000*	*16.543.870.000*
023	3. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	28.7	105.362.620.000	191.819.270.000

PDF Compressor Free Version

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số dư cuối kỳ*	*Số dư đầu kỳ (Trình bày lại)*
026	4. Tiền gửi của khách hàng		975.140.967.746	693.824.628.242
027	*a. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán*	*28.8*	*792.838.266.314*	*689.934.931.960*
	b. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng	*28.8*	*178.398.528.472*	*-*
028	*c. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán*	*28.8*	*3.904.172.960*	*3.889.696.282*
028.1	*- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước*		*2.294.905.347*	*2.287.250.744*
028.2	*- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài*		*1.609.267.613*	*1.602.445.538*
029	*d. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán*	*28.9*	*41.636.805.578*	*42.214.580.471*
030	5. Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	28.10	988.732.137.083	687.562.677.677
030.1	*a. Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*		*914.862.220.065*	*652.320.987.641*
030.2	*b. Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*		*73.869.917.018*	*35.241.690.036*
032	6. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	28.11	2.679.360.000	8.349.165.390
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	28.12	25.366.276.241	40.127.365.646

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Lê Thu Hiền	Bà Lê Thị Bích Tuyên	Ông Lê Việt Hà
Kế toán tổng hợp	Kế toán Trưởng	Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2016

PDF Compressor Free Version

Công ty TNHH Chứng khoán
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

B03ag-CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Kỳ này*	*Kỳ trước (trình bày lại)*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính		(1.897.566.195.253)	(873.353.011.485)
02	2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính		1.903.743.446.878	669.554.939.701
04	3. Cổ tức đã nhận		2.854.819.250	8.505.447.135
05	4. Tiền lãi đã thu		19.834.617.670	12.192.110.008
06	5. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của công ty chứng khoán		(21.186.627.611)	(9.706.858.834)
07	6. Tiền chi trả tổ chức cung cấp dịch vụ cho công ty chứng khoán		(10.117.362.117)	(9.251.260.439)
09	7. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động công ty chứng khoán		(20.237.898.419)	(11.797.446.782)
10	8. Tiền chi thanh toán các chi phí hoạt động mua, bán các tài sản tài chính		(336.808.970)	-
11	9. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		12.156.321.714.961	13.340.061.897.068
12	10. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(12.260.653.259.033)	(12.995.786.463.680)
20	***Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh***		***(127.343.552.644)***	***130.419.352.692***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	-
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		-	-

PDF Compressor Free Version

Công ty TNHH Chứng khoán
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

B03ag-CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Kỳ này*	*Kỳ trước (trình bày lại)*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33.2	1. Tiền vay khác		*982.000.000.000*	*350.000.000.000*
34.3	2. Tiền chi trả gốc nợ vay khác		*(897.000.000.000)*	*(400.000.000.000)*
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***85.000.000.000***	***(50.000.000.000)***
50	**TĂNG/(GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		**(42.343.552.644)**	**80.419.352.692**
60	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ**		**69.478.685.591**	**58.373.209.569**
61	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		69.478.685.591	58.373.209.569
62	- *Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán*		*39.478.685.591*	*58.373.209.569*
63	- *Các khoản tương đương tiền*		*30.000.000.000*	*-*
70	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**	**12**	**27.135.132.947**	**138.792.562.261**
71	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		27.135.132.947	138.792.562.261
72	- *Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán*		*17.135.132.947*	*98.792.562.261*
73	- *Các khoản tương đương tiền*		*10.000.000.000*	*40.000.000.000*

PDF Compressor Free Version

Công ty TNHH Chứng khoán
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

B03ag-CTCK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG			
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		121.558.559.974.211	48.802.167.467.606
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(134.354.231.863.282)	(52.317.256.216.528)
09	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		13.078.420.913.833	4.132.966.577.576
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1.432.685.258)	(1.540.028.703)
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán		6.909.672.770.128	5.031.101.379.487
15	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán		(6.910.250.545.021)	(4.867.675.496.379)
20	***Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ***		***280.738.564.611***	***779.763.683.059***
30	**II. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ CỦA KHÁCH HÀNG**		**736.039.208.713**	**731.155.743.850**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		736.039.208.713	731.155.743.850
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		689.934.931.960	653.612.786.185
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		3.889.696.282	4.124.174.769
35	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		-	-
36	Tiền gửi của tổ chức phát hành		42.214.580.471	73.418.782.896
40	**III. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ CỦA KHÁCH HÀNG**	***31***	**1.016.777.773.324**	**1.510.919.426.909**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		1.016.777.773.324	1.510.919.426.909
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		792.838.266.314	1.264.379.886.785
44	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		178.398.528.472	-
46	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		3.904.172.960	9.694.874.120
47	Tiền gửi của tổ chức phát hành		41.636.805.578	236.844.666.004

Người lập:

Bà Lê Thu Hiền
Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Bích Tuyên
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Ông Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ trước		Kỳ này			
		Ngày 01/01/2015	Ngày 01/01/2016	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 30/06/2015	Ngày 30/06/2016
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn góp của chủ sở hữu		700.000.000.000	700.000.000.000	-	-	-	-	700.000.000.000	700.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu		914.795.416	914.795.416	-	-	-	-	914.795.416	914.795.416
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		15.045.260.910	18.597.962.823	-	(25.813.802)	-	-	15.019.447.108	18.597.962.823
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		35.114.153.107	38.666.855.020	-	(25.813.802)	-	-	35.088.339.305	38.666.855.020
5. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		30.762.096.449	30.762.096.449	-	-	-	-	30.762.096.449	30.762.096.449
6. Lợi nhuận chưa phân phối		237.155.927.874	286.080.283.281	41.793.412.367	(1.541.778.015)	36.971.134.416	-	277.407.562.226	323.051.417.697
TỔNG CỘNG		**1.018.992.233.756**	**1.075.021.992.989**	**41.793.412.367**	**(1.593.405.619)**	**36.971.134.416**	**-**	**1.059.192.240.504**	**1.111.993.127.405**

PDF Compressor Free Version

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	*Thuyết minh*	*Số dư đầu kỳ*		*Số tăng/giảm*				*Số dư cuối kỳ*	
		Ngày 01/01/2015	*Ngày 01/01/2016*	*Kỳ trước*		*Kỳ này*		*Ngày 30/06/2015*	*Ngày 30/06/2016*
				Tăng	*Giảm*	*Tăng*	*Giảm*		
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Phần sở hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-	-	-	-	-
3. Lãi/(lỗ) đánh giá công cụ tài chính phái sinh		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Lãi/(lỗ) giao dịch kinh doanh ở nước ngoài		-	-	-	-	-	-	-	-
5. Tăng/(giảm) khoản vốn góp vào công ty con		-	-	-	-	-	-	-	-
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con		-	-	-	-	-	-	-	-
7. Thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con		-	-	-	-	-	-	-	-
8. Mua cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ		-	-	-	-	-	-	-	-
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát		-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG		-	-	-	-	-	-	-	-

Người lập:

Bà Lê Thu Hiền
Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt:

Bà Lê Thị Bích Tuyên
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Ông Lê Việt Hà
Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2016

PDF Compressor Free Version

PDF Compressor Free Version

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Công ty") là một công ty TNHH được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 09/GPHĐKD, do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 24 tháng 04 năm 2002.

Công ty hoạt động theo Điều lệ Hoạt động Công ty Chứng khoán ban hành ngày 02 tháng 06 năm 2014.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán; tư vấn tài chính và dịch vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 17, Tòa nhà Vietcombank, 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và hai (02) Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh và Đà Nẵng.

Vốn Điều lệ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, tổng vốn điều lệ của Công ty là 700.000.000.000 VND.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 261 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 262 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("đồng" hoặc "VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

PDF Compressor Free Version

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Sổ nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Công ty cũng lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm.

2.4 Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty thực hiện lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 để nộp cho các cơ quan chức năng theo yêu cầu của Thông tư số 155/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2015.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ, báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả thu nhập toàn diện giữa niên độ, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

PDF Compressor Free Version

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"). Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Những thay đổi quan trọng do áp dụng Thông tư 210 bao gồm:

- Thay đổi tên và hình thức các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán được đổi tên thành báo cáo tình hình tài chính; báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đổi tên thành báo cáo thu nhập toàn diện; báo cáo thu nhập toàn diện khác, báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động môi giới và vốn ủy thác của nhà đầu tư được trình bày riêng như một phần của các báo cáo tài chính cơ bản.
- Tài sản tài chính được phân thành bốn loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.
- Quản lý tách biệt tài sản và công nợ của công ty chứng khoán và của nhà đầu tư trên các khoản mục tiền gửi, chứng khoán, các khoản phải trả.

Ngoài ra, Thông tư 210 cũng hướng dẫn việc đo lường các tài sản tài chính như sau:

- Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ (FVTPL): được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty và chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính FVTPL trên Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty.
- Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): được ghi nhận theo giá trị hợp lý và mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ một tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác) ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS.
- Các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM): được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- Các khoản cho vay: được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Tuy nhiên, do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý được trình bày ở trên sẽ tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản lỗ/dự phòng suy giảm giá trị (nếu có) cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Thông tư 210 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực khi Luật Kế toán số 88/2015/QH13 có hiệu lực tại ngày 1 tháng 1 năm 2017.

Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của năm trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 210 trong báo cáo tài chính năm nay như đã trình bày tại *Thuyết minh số 31.6*.

PDF Compressor Free Version

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 *Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực*

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2017.

4.3 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.4 *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
- Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ ngay khi phát sinh.

PDF Compressor Free Version

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ;

b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;

c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

4.6 *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

PDF Compressor Free Version

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Các khoản cho vay* (tiếp theo)

Các khoản cho vay được phân loại thành 5 nhóm theo phương pháp định tính và định lượng theo quy định tại Thông tư 210.

Các khoản cho vay được phân loại vào các nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo kỳ hạn trả nợ ban đầu (đối với các khoản cho vay quá hạn) hoặc theo kỳ hạn trả nợ đã cơ cấu (đối với các khoản cho vay cơ cấu); đồng thời thỏa mãn đầy đủ các điều kiện về hồ sơ, chứng từ khách hàng đã trả nợ; và các tài liệu đánh giá khả năng khách hàng trả nợ còn lại đúng hạn.

Các khoản cho vay được phân loại vào các nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau:

- Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng như: thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, môi trường kinh tế...;
- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu để đánh giá khả năng trả nợ;
- Khoản nợ đã được phân loại vào các nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- Nợ mà hành vi cho vay bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

4.8 *Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính*

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM

Các tài sản tài chính HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí lỗ từ các khoản cho vay và phải thu*", "*Lỗ từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*", "*Lỗ từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán*" tương ứng với các tài sản tài chính được phân loại lại là các khoản cho vay, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

PDF Compressor Free Version

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính* (tiếp theo)

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính HTM (tiếp theo)

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm: dự phòng cụ thể và dự phòng chung. Trong đó:

- Dự phòng cụ thể là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản cho vay cụ thể.
- Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung và dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay theo hướng dẫn tại Thông tư 210 như sau:

- Dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản cho vay từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi.
- Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	*Loại*	*Tỷ lệ dự phòng cụ thể*
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

PDF Compressor Free Version

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp, cầm cố

Trong kỳ, Công ty có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Công ty.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Công ty không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Công ty không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Công ty sau khoảng thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Công ty bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

PDF Compressor Free Version

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toán diện giữa niên độ trên khoản mục *"Chi phí quản lý công ty chứng khoán"* trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.12 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

4.13 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

PDF Compressor Free Version

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phần mềm tin học	3 năm

4.15 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

4.16 Các hợp đồng bán và cam kết mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản/chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

4.17 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến năm (5) năm vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ:

- Chi phí cải tạo văn phòng;
- Chi phí thuê văn phòng; và
- Chi phí vật dụng văn phòng.

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

PDF Compressor Free Version

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

4.19.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Bộ Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

4.19.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

PDF Compressor Free Version

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán

Doanh thu được ghi nhận theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

PDF Compressor Free Version

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.23 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

PDF Compressor Free Version

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.25 *Vốn chủ sở hữu*

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty. Tuy nhiên, do Luật kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý nên hiện tại Công ty thực hiện ghi nhận phần chênh lệch từ đánh giá lại như một khoản doanh thu hoặc chi phí đã thực hiện trong kỳ.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

PDF Compressor Free Version

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.25 *Vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Các quỹ

Theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm nếu không còn lỗ lũy kế để trích lập các quỹ như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Công ty không trích lập quỹ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

4.26 *Các khoản mục không có số dư*

Theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, các khoản mục không có số dư sẽ không được trình bày trên báo cáo tài chính này.

5. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

5.1 *Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*

	Kỳ này VND	*Kỳ trước VND*
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	41.328.439.784	16.536.775.124
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(13.807.114.827)	(52.729.446.806)
Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	**27.521.324.957**	**(36.192.671.682)**

5. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

Chi tiết lãi, lỗ bán các tài tài chính FVTPL được trình bày cụ thể như sau:

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán*	*Giá bán VND*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND*	*Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND*	*Lãi/(lỗ) bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này VND*	*Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND*
1	***Cổ phiếu niêm yết***	***17.374.311***		***369.162.546.982***	***336.837.231.107***	***32.325.315.875***	***32.325.315.875***	***5.825.234.364***
	INN	756.000	45.138	34.124.420.000	22.498.280.828	11.626.139.172	11.626.139.172	3.246.019.276
	GEX	1.107.900	23.395	25.918.800.000	20.383.750.000	5.535.050.000	5.535.050.000	-
	DMC	410.460	59.211	24.303.855.000	16.939.282.475	7.364.572.525	7.364.572.525	(53.047)
	DHC	237.750	32.259	7.669.608.000	5.334.241.641	2.335.366.359	2.335.366.359	1.104.220
	VLC	749.400	17.761	13.310.180.000	11.515.275.634	1.794.904.366	1.794.904.366	-
	LM8	190.000	26.500	5.035.000.000	3.901.007.201	1.133.992.799	1.133.992.799	607.226.359
	SWC	917.462	15.060	13.816.575.000	12.884.248.000	932.327.000	932.327.000	-
	SD5	772.000	10.640	8.214.290.000	12.054.350.296	(3.840.060.296)	(3.840.060.296)	197.809.707
	CTX	989.400	20.125	19.911.940.000	21.236.851.180	(1.324.911.180)	(1.324.911.180)	-
	ACB	1.319.000	19.156	25.267.330.000	26.308.319.751	(1.040.989.751)	(1.040.989.751)	133.146.012
	KLS	1.308.100	6.391	8.359.850.000	9.105.679.807	(745.829.807)	(745.829.807)	90.999
	KBC	925.010	11.964	11.066.435.000	11.486.210.720	(419.775.720)	(419.775.720)	279.587.750
	SHS	1.390.600	6.992	9.723.480.000	10.088.704.074	(365.224.074)	(365.224.074)	-
	FCN	501.570	20.411	10.237.794.000	10.695.181.381	(457.387.381)	(457.387.381)	(1.438)
	BMI	153.060	24.590	3.763.711.000	3.964.713.404	(201.002.404)	(201.002.404)	-
	Cổ phiếu khác	5.646.599	26.288	148.439.278.982	138.441.134.715	9.998.144.265	9.998.144.267	1.360.304.526
2	***Cổ phiếu chưa niêm yết***							***(43.559.917.000)***
	OJB	-		-	-	-	-	(43.559.792.000)
	AGD	-		-	-	-	-	(125.000)

PDF Compressor Free Version

5. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 *Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL* (tiếp theo)

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này VND	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước VND
3	***Trái phiếu niêm yết***	***2.300.000***		***238.246.900.000***	***242.489.929.400***	***(4.243.029.400)***	***(4.243.029.400)***	***1.369.408.214***
	BVDB16105	500.000	102.975	51.487.500.000	51.437.808.219	49.691.781	49.691.781	-
	TD1417072	300.000	104.143	31.242.900.000	31.226.642.466	16.257.534	16.257.534	-
	BVDB14133	500.000	108.268	54.134.000.000	57.985.000.000	(3.851.000.000)	(3.851.000.000)	-
	TD1520262	500.000	99.516	49.758.000.000	50.134.484.330	(376.484.330)	(376.484.330)	-
	TD1520256	500.000	103.249	51.624.500.000	51.705.994.385	(81.494.385)	(81.494.385)	154.163.868
	TD1520259	-	-	-	-	-	-	1.215.244.346
4	***Trái phiếu chưa niêm yết***	***300***		***302.620.705.149***	***303.181.666.667***	***(560.961.518)***	***(560.961.518)***	***172.602.740***
	NPT_2014_01	300	1.008.735.684	302.620.705.149	303.181.666.667	(560.961.518)	(560.961.518)	-
	BMC_2014	-	-	-	-	-	-	172.602.740
	Tổng cộng			**910.030.152.131**		**27.521.324.957**	**27.521.324.957**	**(36.192.671.682)**

PDF Compressor Free Version

PDF Compressor Free Version

5. LÃI, LỖ TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS, các khoản cho vay và phải thu*

	Kỳ này VND	*Kỳ trước VND*
Từ tài sản tài chính FVTPL	31.483.773.642	18.006.122.309
- Cổ phiếu	*2.983.527.250*	*8.505.447.135*
- Trái phiếu	*13.543.274.173*	*9.210.397.397*
- Chứng chỉ tiền gửi	*14.956.972.219*	*290.277.777*
Từ tài sản tài chính HTM	2.995.440.368	2.125.035.718
- Trái phiếu	*2.995.440.368*	*2.125.035.718*
Từ các khoản cho vay và phải thu	30.688.628.995	34.806.286.874
	65.167.843.005	**54.937.444.901**

5.3 *Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính*

	Kỳ này VND	*Kỳ trước VND*
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	40.400.740.823	30.286.115.754
Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	5.099.105.810	69.639.129.864
Doanh thu hoạt động tư vấn	4.900.767.645	3.793.881.002
Doanh thu hoạt động ủy thác, đấu giá	64.974.094	61.711.204
Doanh thu lưu ký chứng khoán	2.180.280.870	2.148.577.566
Thu nhập hoạt động khác	3.479.254.643	5.521.608.543
Trong đó: Thu nhập hoạt động chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán	*3.359.402.158*	*5.363.304.631*
	56.125.123.885	**111.451.023.933**

6. CHI PHÍ GIAO DỊCH MUA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	*Kỳ trước (*) VND*
Cổ phiếu	63.050.119	-
Chứng chỉ quỹ	86.298.317	-
Trái phiếu	10.536.023	-
	159.884.459	**-**

(*) Do kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016 là kỳ kế toán sáu tháng đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư 210/2014/TT-BTC trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, số liệu đầu kỳ có liên quan của khoản mục "Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính" được trình bày gộp trong khoản mục "Chi phí hoạt động tự doanh" trên Báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

PDF Compressor Free Version

7. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này VND	*Kỳ trước VND*
Chi phí hoạt động tự doanh	7.448.049.260	(19.704.957.298)
- *Chi phí quản lý và chi phí khác hoạt động tự doanh*	*5.230.330.524*	*3.587.369.718*
- *Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá các tài sản tài chính FVTPL*	*2.217.718.736*	*(23.292.327.016)*
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27.291.571.361	20.351.267.455
Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	293.242.585	-
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	4.968.886.407	8.067.832.085
Chi phí hoạt động ủy thác, đầu tư	395.136.085	279.279.605
Chi phí lưu ký chứng khoán	4.781.489.746	3.106.649.473
Chi phí dự phòng cho vay	3.854.177.514	-
	49.032.552.958	**12.100.071.320**

8. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	*Kỳ trước VND*
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.071.874	-
- *Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện*	*2.071.874*	-
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	331.316.004	867.372.408
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	11.419.172
	333.387.878	**878.791.580**

9. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	*Kỳ trước VND*
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	4.059.399	-
- *Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện*	*4.059.399*	-
Chi phí lãi vay	25.307.504.923	22.694.874.657
	25.311.564.322	**22.694.874.657**

PDF Compressor Free Version

10. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Kỳ này VND	*Kỳ trước VND*
Chi phí nhân viên quản lý	13.146.850.813	15.886.295.929
- *Lương và các khoản phúc lợi*	*12.414.583.949*	*15.233.644.789*
- *Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn*	*732.266.864*	*652.651.140*
Chi phí văn phòng phẩm	250.414.592	339.086.593
Chi phí công cụ, dụng cụ	461.253.459	1.796.921.799
Chi phí khấu hao	1.271.120.334	1.637.201.074
Chi phí thuế, phí và lệ phí	280.050.565	110.843.604
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(130.556.163)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.997.546.995	15.609.371.969
Chi phí khác	5.807.820.009	10.769.766.667
	29.084.500.604	**46.149.487.635**

11. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

11.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo thu nhập toàn diện vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

PDF Compressor Free Version

11. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

11.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty cho kỳ này và kỳ trước được trình bày dưới đây:

		Kỳ này VND	*Kỳ trước VND*
1.	**Lãi trước thuế TNDN**	**45.468.533.089**	**49.912.215.632**
	Các khoản mục điều chỉnh:		
	Trừ: Thu nhập từ cổ tức	(2.983.527.250)	(8.505.447.135)
	Hoàn nhập dự phòng cổ phiếu hủy niêm yết	(163.715)	-
	Cộng: Chi phí dự phòng chứng khoán chưa niêm yết	-	30.381.432
	Các chi phí không được khấu trừ	-	258.654.021
	Chi phí dự phòng chung cho vay	3.854.177.514	-
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.987.525	-
2.	**Thu nhập chịu thuế**	**46.341.007.163**	**41.695.803.950**
3.	**Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành**	**46.341.007.163**	**41.695.803.950**
4.	**Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	**9.268.201.433**	**9.173.076.869**
	Thuế TNDN phải nộp phải thu năm trước	6.448.688.885	(351.517.341)
	Điều chỉnh thuế trong kỳ	-	450.336.458
	Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(10.902.512.834)	(1.328.386.007)
5.	**Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ**	**4.814.377.484**	**7.943.509.979**

11.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	**1.942.605.776**
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ	770.802.760
- *Hoàn tài sản thuế TNDN hoãn lại theo thuế suất 20% của khoản dự phòng cho vay*	*770.835.503*
- *Thuế TNDN hoãn lại theo thuế suất 20% của cổ phiếu hủy niêm yết*	*(32.743)*
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	**2.713.408.536**

PDF Compressor Free Version

12. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ (Trình bày lại) VND*
Tiền		
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	14.490.038.107	39.328.510.608
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2.645.094.840	150.174.983
Các khoản tương đương tiền	**10.000.000.000**	**30.000.000.000**
	27.135.132.947	**69.478.685.591**

13. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	*Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)*
1. Của công ty chứng khoán		
Cổ phiếu	27.730.772	548.006.060.400
Trái phiếu	19.752.928	1.997.508.531.200
	47.483.700	**2.545.514.591.600**
2. Của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	1.422.426.154	20.350.601.028.700
Trái phiếu	223.902.962	22.940.211.581.272
Chứng khoán khác	8.510	81.024.000
	1.646.337.626	**43.290.893.633.972**

14. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

14.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số dư cuối kỳ VND			*Số dư đầu kỳ VND*		
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý*
1. Cổ phiếu niêm yết	***207.459.932.689***	***198.612.672.310***	***206.982.772.400***	***309.504.314.076***	***302.874.936.148***	***326.097.603.800***
VNE	72.888.675.667	65.650.050.500	65.650.050.500	72.888.629.538	72.800.000.000	72.800.000.000
E1SSHN30	18.999.680.000	18.999.680.000	19.000.000.000	18.999.680.000	18.999.680.000	18.999.680.000
CMG	18.995.750.960	18.995.750.960	19.430.580.000	18.856.608.398	18.856.608.398	19.817.447.000
CTX	16.998.465.238	15.491.340.000	15.491.340.000	3.633.966.418	3.633.966.418	3.633.966.418
LM8	14.104.864.482	14.104.864.482	16.621.483.100	1.521.903.552	1.521.903.552	1.644.856.500
FPT	10.107.045.630	10.107.045.630	10.450.167.200	1.521.903.552	1.521.903.552	1.644.856.500
VIT	8.597.444.498	8.597.444.498	11.329.120.800	6.421.326.518	6.421.326.518	7.015.170.000
VIP	8.498.484.957	8.498.484.957	8.707.862.800	74.957	74.957	74.957
SHB	6.085.975.535	6.085.975.535	6.101.049.200	216.386	214.500	216.386
PSD	5.318.035.552	5.318.035.552	5.355.000.000	-	-	-
Khác	26.865.510.170	26.764.000.196	28.846.118.800	185.660.004.757	179.119.258.253	200.541.336.039
2. Cổ phiếu chưa niêm yết	***146.780.983.167***	***137.068.118.001***	***137.069.297.362***	***146.780.994.694***	***137.067.965.813***	***137.243.883.764***
CIENCO8	17.500.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000	17.500.000.000	17.675.000.000
SPT	23.195.180.400	13.485.570.000	13.485.570.000	23.195.180.400	13.485.570.000	13.485.570.000
PVP	106.080.000.000	106.080.000.000	106.080.000.000	106.080.000.000	106.080.000.000	106.080.000.000
Khác	5.802.767	2.548.001	3.727.362	5.814.294	2.395.813	3.313.764
3. Chứng chỉ quỹ	***58.869.107.060***	***58.869.107.060***	***67.539.507.775***	***21.685.000.000***	***21.685.000.000***	***26.160.080.917***
VCBF – TBF	30.600.741.932	30.600.741.932	34.957.632.002	10.590.000.000	10.590.000.000	13.073.941.783
VCBF – BCF	28.268.365.128	28.268.365.128	32.581.875.773	11.095.000.000	11.095.000.000	13.086.139.134

PDF Compressor Free Version

14. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

	Số dư cuối kỳ VND			*Số dư đầu kỳ VND*		
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý*
4. Trái phiếu niêm yết	***407.862.339.209***	***407.862.339.209***	***407.862.339.209***	***308.052.448.060***	***308.052.448.060***	***308.052.448.060***
TD1419090	49.933.727.542	49.933.727.542	49.933.727.542	-	-	-
TD1520256	107.810.398.244	107.810.398.244	107.810.398.244	158.439.680.300	158.439.680.300	158.439.680.300
TD1631463	99.986.000.000	99.986.000.000	99.986.000.000	-	-	-
TD1623480	100.123.000.000	100.123.000.000	100.123.000.000	-	-	-
TD1419081	50.009.213.423	50.009.213.423	50.009.213.423	-	-	-
TD1520262	-	-	-	49.669.826.795	49.669.826.795	49.669.826.795
TD1419081	-	-	-	50.009.213.422	50.009.213.422	50.009.213.422
TD1419090	-	-	-	49.933.727.543	49.933.727.543	49.933.727.543
5. Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	***300.000.000.000***	***300.000.000.000***	***300.000.000.000***
NPT_2014_01	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
6. Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi	***400.000.000.000***	***400.000.000.000***	***400.000.000.000***	***100.000.000.000***	***100.000.000.000***	***100.000.000.000***
	1.220.972.362.125	**1.202.412.236.580**	**1.219.453.916.746**	**1.186.022.756.830**	**1.169.680.350.021**	**1.197.554.016.541**

PDF Compressor Free Version

14. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.2 *Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)*

	Số dư cuối kỳ VND			*Số dư đầu kỳ VND*		
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị hợp lý*
1. Trái phiếu						
FECON_2015	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
BID1_106	-	-	-	69.223.288	69.223.288	69.223.288
	100.000.000.000	**100.000.000.000**	**100.000.000.000**	**100.069.223.288**	**100.069.223.288**	**100.069.223.288**

14.3 *Các khoản cho vay*

	Số dư cuối kỳ VND			*Số dư đầu kỳ VND*		
	Giá gốc	*Dự phòng chung*	*Giá trị hợp lý (*)*	*Giá gốc*	*Dự phòng chung*	*Giá trị hợp lý (*)*
Phải thu hoạt động ký quỹ	513.890.335.204	(3.854.177.514)	510.036.157.690	571.232.262.202	-	571.232.262.202

(*): Do các khoản cho vay không có giá thị trường, giá trị hợp lý được xác định bằng giá gốc trừ dự phòng

14.4 *Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp*

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Dự phòng chung các khoản cho vay	3.854.177.514	-
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính FVTPL	18.560.125.545	16.342.406.809
	22.414.303.059	**16.342.406.809**

PDF Compressor Free Version

14. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.5. Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính hạch toán theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng

		Số lượng	*Giá sổ sách kế toán*	*Giá thị trường tại ngày 30/06/2016*	*Giá trị lập dự phòng kỳ này*	*Giá trị lập dự phòng kỳ trước*	*Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này*
I	**TSTC FVTPL**	**41.132.006**	**1.220.972.362.125**	**411.591.577.537**	**(18.560.125.545)**	**(16.342.406.809)**	**(2.217.718.736)**
1	***Cổ phiếu niêm yết***	***15.893.389***	***207.459.932.689***	***206.982.772.400***	***(8.847.260.379)***	***(6.629.377.928)***	***(2.217.882.451)***
	VNE	6.500.005	72.888.675.667	65.650.050.500	(7.238.625.169)	(88.629.539)	(7.149.995.630)
	E1SSHN30	1.900.000	18.999.680.000	19.000.000.000	-	-	-
	CMG	1.340.040	18.995.750.960	19.430.580.000	-	-	-
	CTX	870.300	16.998.465.238	15.491.340.000	(1.507.125.238)	-	(1.507.125.238)
	LM8	617.899	14.104.864.482	16.621.483.100	-	-	-
	FPT	250.004	10.107.045.630	10.450.167.200	-	-	-
	VIT	470.088	8.597.444.498	11.329.120.800	-	-	-
	VIP	956.908	8.498.484.957	8.707.862.800	-	-	-
	SHB	1.000.172	6.085.975.535	6.101.049.200	-	-	-
	PSD	255.000	5.318.035.552	5.355.000.000	-	-	-
	Khác	1.732.973	26.865.510.170	28.846.118.800	(101.509.972)	(6.540.748.389)	6.439.238.417
2	***Cổ phiếu chưa niêm yết***	**16.447.667**	**146.780.983.167**	**137.069.297.362**	***(9.712.865.166)***	***(9.713.028.881)***	***163.715***
	CIENCO 8	1.750.000	17.500.000.000	17.500.000.000	-	-	-
	SPT	2.697.114	23.195.180.400	13.485.570.000	(9.709.610.400)	(9.709.610.400)	-
	PVP	12.000.000	106.080.000.000	106.080.000.000	-	-	-
	Khác	553	5.802.767	3.727.362	(3.254.766)	(3.418.481)	163.715
3	**Chứng chỉ quỹ**	**4.726.246**	**58.869.107.060**	**67.539.507.775**	**-**	**-**	**-**
	VCBF - TBF	2.370.330	30.600.741.932	34.957.632.002	-	-	-
	VCBF – BCF	2.355.916	28.268.365.128	32.581.875.773	-	-	-

PDF Compressor Free Version

14. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.5. Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính hạch toán theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng (tiếp theo)

		Số lượng	*Giá sổ sách kế toán*	*Giá thị trường tại ngày 30/06/2016*	*Giá trị lập dự phòng kỳ này*	*Giá trị lập dự phòng kỳ trước*	*Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này*
3	***Trái phiếu niêm yết***	***4.064.704***	***407.862.339.209***	-	-	-	-
4	***Chứng chỉ tiền gửi và hợp đồng tiền gửi***	-	***400.000.000.000***	-	-	-	-
II	**TSTC HTM**	**100.000**	**100.000.000.000**	-	-	-	-
	FECON	100.000	100.000.000.000	-	-	-	-
III	**TSTC cho vay *(*)***	-	**513.890.335.204**	**510.036.157.690**	**(3.854.177.514)**	-	**(3.854.177.514)**
	Cộng	**41.232.006**	**1.834.862.697.329**	**921.627.735.227**	**(22.414.303.059)**	**(16.342.406.809)**	**(6.071.896.250)**

(*): Giá trị thị trường của tài sản tài chính cho vay là giá trị hợp lý được xác định thông qua giá trị sổ sách trừ đi giá trị lập dự phòng kỳ này.

PDF Compressor Free Version

PDF Compressor Free Version

15. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	5.894.675.500	15.620.161.000
2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	27.313.323.459	30.729.141.911
Phải thu cổ tức	*128.708.000*	*429.219.000*
Dự thu lãi tiền gửi	*7.044.990.770*	*18.845.661.978*
Dự thu lãi trái phiếu	*14.145.833.331*	*3.987.500.000*
Dự thu lãi hoạt động cho vay	*5.993.791.358*	*7.466.760.933*
3. Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	8.828.995.535	4.935.303.737
4. Phải thu khác	58.653.876.030	66.356.451.414
Trong đó: Phải thu hoạt động chuyển nhượng quyền nhận tiền bán chứng khoán (*)	*54.652.522.419*	*61.597.153.233*
5. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(936.788.719)	(1.067.344.882)
	99.754.081.805	**116.573.713.180**

(*) Đây là số tiền nhà đầu tư chuyển nhượng cho Công ty quyền được thụ hưởng "giá trị tiền bán chứng khoán" mà nhà đầu tư thực tế sẽ nhận được vào ngày giá trị đối với các giao dịch bán chứng khoán đã khớp lệnh thành công theo Thông báo kết quả giao dịch của Công ty.

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Loại phải thu khó đòi	*Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 30/06/2016 VND*	*Số cuối kỳ VND*	*Số trích lập trong kỳ VND*	*Số hoàn nhập trong kỳ VND*	*Số đầu kỳ VND*	*Giá trị phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2015 VND*
Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi						
Công ty cổ phần In Bưu Điện	20.000.000	20.000.000	-	-	20.000.000	20.000.000
Công ty cổ phần nhựa và bao bì Hanel	20.000.000	20.000.000	-	-	20.000.000	20.000.000
Công ty cổ phần Intimex Việt Nam	18.500.000	18.500.000	-	-	18.500.000	18.500.000
Công ty tư vấn, xây dựng và thiết kế Đà Nẵng	25.000.000	25.000.000	-	-	25.000.000	25.000.000
Xí nghiệp kinh doanh tổng hợp Intimex	17.500.000	17.500.000	-	-	17.500.000	17.500.000
Công ty cổ phần thủy điện Ryninh II	100.000.000	100.000.000	-	-	100.000.000	100.000.000
Các khách hàng khác	884.216.171	735.788.719	-	(130.556.163)	866.344.882	991.581.174
	1.085.216.171	**936.788.719**	**-**	**(130.556.163)**	**1.067.344.882**	**1.192.581.174**

PDF Compressor Free Version

16. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Tạm ứng	80.123.666	63.000.000
Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	301.843.600	399.053.200
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.842.387.796	3.455.545.235
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.011.800.000	11.500.000
Tài sản ngắn hạn khác	945.860.000	122.123.496
	4.182.015.062	**4.051.221.931**

17. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải VND	*Thiết bị văn phòng VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá			
Ngày 01 tháng 01 năm 2016	8.276.596.995	39.515.212.516	47.791.809.511
Tăng trong kỳ			
- Mua trong kỳ	-	*232.265.000*	*232.265.000*
Ngày 30 tháng 06 năm 2016	8.276.596.995	39.747.477.516	48.024.074.511
Giá trị khấu hao lũy kế			
Ngày 1 tháng 1 năm 2016	4.886.843.316	24.156.467.213	29.043.310.529
Tăng trong kỳ			
- Khấu hao trong kỳ	*359.508.264*	*3.151.083.071*	*3.510.591.335*
Ngày 30 tháng 06 năm 2016	5.246.351.580	27.307.550.284	32.553.901.864
Giá trị còn lại			
Ngày 01 tháng 01 năm 2016	3.389.753.679	15.358.745.303	18.748.498.982
Ngày 30 tháng 06 năm 2016	3.030.245.415	12.439.927.232	15.470.172.647

PDF Compressor Free Version

18. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm tin học VND
Nguyên giá	
Ngày 01 tháng 01 năm 2016	20.029.141.755
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Ngày 30 tháng 06 năm 2016	20.029.141.755
Giá trị hao mòn lũy kế	
Ngày 01 tháng 01 năm 2016	4.730.835.777
Tăng trong kỳ	
- Hao mòn trong kỳ	*2.978.205.834*
Ngày 30 tháng 06 năm 2016	7.709.041.611
Giá trị còn lại	
Ngày 01 tháng 01 năm 2016	15.298.305.978
Ngày 30 tháng 06 năm 2016	12.320.100.144

19. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	1.456.730.000	4.579.065.265
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.738.210.337	1.765.339.266
	4.194.940.337	**6.344.404.531**

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Lãi suất vay %	*Số dư đầu kỳ VND*	*Số vay trong kỳ VND*	*Số đã trả trong kỳ VND*	*Số dư cuối kỳ VND*
Vay ngân hàng		***45.000.000.000***	***982.000.000.000***	***(897.000.000.000)***	***130.000.000.000***
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín – Chi nhánh Hồ Chí Minh	5 - 5.5	-	536.000.000.000	(456.000.000.000)	80.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông Việt Nam	6.01	-	50.000.000.000	-	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình	6.08	45.000.000.000	316.000.000.000	(361.000.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	4.5 - 6	-	80.000.000.000	(80.000.000.000)	-
Vay ngắn hạn khác		***163.204.292.032***	***1.290.133.481.821***	***(1.194.987.751.994)***	***258.350.021.859***
Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		162.742.292.032	959.134.182.144	(866.921.315.936)	254.955.158.240
- *Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam*	2.8 - 4.2	*162.742.292.032*	*787.405.214.016*	*(695.192.347.808)*	*254.955.158.240*
- *Ngân hàng TMCP Quân đội*	5.30	-	*48.596.500.000*	*(48.596.500.000)*	-
- *Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam*	4.9 - 4.05	-	*123.132.468.128*	*(123.132.468.128)*	-
Vay khác	5 - 5.5	462.000.000	330.999.299.677	(328.066.436.058)	3.394.863.619
		208.204.292.032	**2.272.133.481.821**	**(2.091.987.751.994)**	**388.350.021.859**

PDF Compressor Free Version

PDF Compressor Free Version

21. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Phải trả Sở Giao dịch tiền mua chứng khoán của công ty	1.760.070.315	1.031.257.569
Phải trả Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	546.586.255	503.672.691
	2.306.656.570	**1.534.930.260**

22. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đẩu	1.796.385.636	12.331.411.120
Công ty Cổ phần Dịch vụ hội thảo chuyên nghiệp	282.986.000	-
Công ty TNHH TM & DV trang trí nội thất M.T	369.252.692	-
Công ty TNHH Minotaur	210.592.420	-
Công ty TNHH Thương mại Thiên Linh	448.800.000	-
Báo Đầu tư Chứng khoán	34.650.000	46.200.000
Công ty Cổ phần Bông Sen	39.100.000	6.200.000
Công ty Cổ phần TM & DV trang trí GEE	20.873.000	417.460.000
Công ty TNHH truyền thông và công nghệ giải trí Đất Mới	-	397.765.500
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	287.168.375.000
Văn phòng luật sư IDVN	-	395.000.000
Phải trả các đối tượng khác	396.961.062	338.942.166
	3.599.600.810	**301.101.353.786**

23. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

STT	*Chỉ tiêu*	*Số dư đầu kỳ*	*Số phát sinh tăng*	*Số phát sinh giảm*	*Số dư cuối kỳ*
I	**Phải trả**				
1	Thuế giá trị gia tăng	56.234.475	792.050.846	787.348.112	60.937.209
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.448.688.885	9.268.201.433	10.902.512.834	4.814.377.484
3	Thuế thu nhập cá nhân	(580.761.627)	2.060.889.775	1.930.641.841	(450.513.693)
4	Các loại thuế khác	1.408.070.231	9.491.433.633	8.699.270.492	2.200.233.372
	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán nộp hộ nhà đầu tư	*1.226.103.307*	*8.952.505.355*	*8.058.826.748*	*2.119.781.914*
	Thuế khác	*181.966.924*	*538.928.278*	*640.443.744*	*80.451.458*
		7.332.231.964	**21.612.575.687**	**22.319.773.279**	**6.625.034.372**
II	**Phải thu**				
1	Thuế giá trị gia tăng	590.085.277	845.919.952	677.110.209	758.895.020

PDF Compressor Free Version

24. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	87.999.999	27.916.666
Lãi dự trả cho các hợp đồng chiết khấu, mua bán lại giấy tờ có giá	231.842.493	656.632.134
Lãi vay trái phiếu phát hành	12.492.712.339	12.513.315.053
	12.812.554.831	**13.197.863.853**

25. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Các khoản phải trả tồn đọng cần xử lý	25.168.816	26.480.353
Các khoản phải trả, phải nộp khác	161.005.544	370.385.409
	186.174.360	**396.865.762**

26. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (*)	466.500.000.000	188.000.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn (*)	-	284.000.000.000
	466.500.000.000	**472.000.000.000**

(*) Là trái phiếu do Công ty phát hành, có thời gian 02 năm, lãi suất 8%/năm đến 8,5%/năm.

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	*Vốn khác VND*	*Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND*	*Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND*	*Quỹ dự trữ vốn điều lệ VND*	*Lợi nhuận chưa phân phối VND*	*Tổng cộng VND*
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	**700.000.000.000**	**914.795.416**	**30.762.096.449**	**38.666.855.020**	**18.597.962.823**	**286.080.283.281**	**1.075.021.992.989**
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	36.971.134.416	36.971.134.416
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	**700.000.000.000**	**914.795.416**	**30.762.096.449**	**38.666.855.020**	**18.597.962.823**	**323.051.417.697**	**1.111.993.127.405**

PDF Compressor Free Version

PDF Compressor Free Version

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 *Lợi nhuận chưa phân phối*

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	36.971.134.416	40.739.138.763
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
	36.971.134.416	**40.739.138.763**

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0

28.1 *Chứng khoán niêm yết lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của Công ty chứng khoán*

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Chi tiết theo		
- Loại < = 1 năm	501.911.480.000	459.133.310.000
- Loại > hơn 1 năm	-	-
Tổng cộng	**501.911.480.000**	**459.133.310.000**

Chi tiết tài sản tài sản tài chính đã niêm yết, lưu ký tại VSD của Công ty như sau:

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	326.371.680.000	233.196.210.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	170.000.000.000	220.000.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	5.539.800.000	5.937.100.000
Tổng cộng	**501.911.480.000**	**459.133.310.000**

28.2 *Chứng khoán đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty chứng khoán*

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Chi tiết theo		
- Loại < = 1 năm	455.100.000	200.010.000
- Loại > hơn 1 năm	-	-
Tổng cộng	**455.100.000**	**200.010.000**

PDF Compressor Free Version

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0 (tiếp theo)

28.3 *Tài sản tài chính chờ về của Công ty chứng khoán*

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	3.110.260.000	2.647.500.000

28.4 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty*

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Cổ phiếu	44.471.140.000	44.471.140.000

28.5 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư*

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	18.797.556.040.000	13.591.516.420.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	178.648.130.000	384.091.130.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	4.144.279.340.000	3.991.601.340.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	247.700.000	155.000.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	464.202.650.000	109.548.080.000
Tổng cộng	**23.584.933.860.000**	**18.076.911.970.000**

28.6 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư*

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	225.173.290.000	70.356.470.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	19.810.000.000	16.543.870.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	-	-
Tổng cộng	**244.983.290.000**	**86.900.340.000**

28.7 *Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư*

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Tài sản tài chính		
Cổ phiếu	105.362.620.000	191.819.270.000

PDF Compressor Free Version

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0 (tiếp theo)

28.8 *Tiền gửi của nhà đầu tư*

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Tiền gửi của nhà đầu tư		
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	792.838.266.314	689.934.931.960
- *Tiền gửi của nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*720.806.766.919*	*656.295.687.462*
- *Tiền gửi của nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý*	*72.031.499.395*	*33.639.244.498*
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	178.398.528.472	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	3.904.172.960	3.889.696.282
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước*	*2.294.905.347*	*2.287.250.744*
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài*	*1.609.267.613*	*1.602.445.538*
Tổng cộng	**975.140.967.746**	**693.824.628.242**

28.9 *Tiền gửi của tổ chức phát hành*

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	2.688.185.000	8.356.034.310
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	38.948.620.578	33.858.546.161
Tổng cộng	**41.636.805.578**	**42.214.580.471**

28.10 *Phải trả nhà đầu tư*

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Loại phải trả		
Phải trả nhà đầu tư – Tiền gửi của nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	988.732.137.083	687.562.677.677
Của nhà đầu tư trong nước	*914.862.220.065*	*652.320.987.641*
Của nhà đầu tư nước ngoài	*73.869.917.018*	*35.241.690.036*
Tổng cộng	**988.732.137.083**	**687.562.677.677**

PDF Compressor Free Version

28. THUYẾT MINH VỀ CÁC TÀI KHOẢN LOẠI 0 (tiếp theo)

28.11 *Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán*

Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác	*Số dư cuối kỳ VND*	*Số dư đầu kỳ VND*
Tổng Công ty Dược Việt Nam	2.367.710.000	-
Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	-	3.427.480.500
Công ty CP Đầu tư SXKD Sài Gòn Cửu Long	-	4.602.462.190
Các tổ chức khác	311.650.000	319.222.700
	2.679.360.000	**8.349.165.390**

28.12 *Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu*

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	25.366.276.241	40.127.365.646

29. CÁC TÀI SẢN ĐÃ CẦM CỐ, THẾ CHẤP

	Số dư cuối kỳ VND	*Số dư đầu kỳ VND*
Cổ phiếu	106.080.000.000	106.080.000.000
Trái phiếu	150.009.213.422	99.942.818.119
Chứng chỉ tiền gửi	200.000.000.000	100.000.000.000
	456.089.213.422	**306.022.818.119**

30. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do công ty chứng khoán nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Đơn vị: VND

STT	*Các giao dịch và các khoản tiền*	*Số dư cuối kỳ*	*Số dư đầu kỳ*
1	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có giá trị lớn do công ty chứng khoán nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà công ty chứng khoán phải thực hiện.	-	-

PDF Compressor Free Version

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

31.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (VCB)	Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Vietcombank	Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank Cardiff	Công ty liên doanh của Ngân hàng mẹ

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

		Thu nhập/(Chi phí)	
Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Kỳ này VND*	*Kỳ trước VND*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Thu lãi tiền gửi	125.349.034	898.638.277
	Chi phí thuê văn phòng và hợp tác kinh doanh	(1.059.590.191)	(405.090.390)
	Doanh thu hợp đồng tư vấn	40.000.000	-
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Chi phí thuê văn phòng	(4.421.362.510)	(4.421.362.510)
	Chi phí điện, nước trông xe	(511.534.827)	(471.592.620)
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Vietcombank	Doanh thu từ Ủy thác đầu tư và Quản lý đầu tư	-	578.152.204
	Doanh thu môi giới khác	54.466.550	51.921.382
	Doanh thu khác	-	61.527.940
	Chi phí liên quan đến ủy thác đầu tư và quản lý danh mục đầu tư	(270.851.978)	(279.279.605)
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank Cardiff	Doanh thu phí lưu ký	606.666	606.606

PDF Compressor Free Version

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

Bên liên quan	*Các giao dịch*	*Phải thu/(phải trả)* *Số dư cuối kỳ VND*	*Số dư đầu kỳ VND*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Tiền gửi thanh toán	11.499.756.584	17.968.070.778
	Tiền gửi của nhà đầu tư	-	634.282.798.622
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Đặt cọc thuê văn phòng	2.210.68.255	2.210.681.255
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán Vietcombank	Các khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng quản lý đầu tư	-	1.760.170.879
	Danh mục đầu tư của Hợp đồng quản lý đầu tư	-	28.661.846.249
	Đầu tư vào chứng chỉ quỹ VCBF – BCF và VCBF - TBF	58.869.107.060	21.685.000.000
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank Cardiff	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư	4.250.534	4.838.546

Thu nhập của các thành viên Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Kỳ này VND	*Kỳ trước VND*
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát (*)	2.224.930.664	3.050.153.301

(*) Thù lao của Hội đồng Thành viên và Ban Kiểm soát không chuyên trách không thực hiện chi trả tại Công ty

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.2 *Thông tin báo cáo bộ phận*

Đơn vị: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	*Tự doanh*	*Tư vấn tài chính*	*Các bộ phận khác*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	40.400.740.823	106.561.256.883	9.999.873.455	5.659.535.513	162.621.406.674
2. Các chi phí trực tiếp	27.291.571.361	25.664.362.145	5.262.128.992	4.781.489.746	62.999.552.244
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế	13.109.169.462	80.896.894.738	4.737.744.463	878.045.767	99.621.854.430
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016					
1. Tài sản bộ phận					
- Tiền và tương đương tiền	-	27.135.132.947	-	-	27.135.132.947
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	1.320.972.362.125	-	-	1.320.972.362.125
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	(22.414.303.059)	-	-	(22.414.303.059)
- Phải thu khách hàng	2.433.257.995	-	6.317.414.052	54.730.845.907	63.481.517.954
- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	-	33.207.998.959	-	-	33.207.998.959
- Phải thu khác	-	-	191.060.000	3.810.293.611	4.001.353.611
- Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	(936.788.719)	(936.788.719)
- Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	-	-	-	-	-
- Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-
- Các khoản cho vay	-	513.890.335.204	-	-	513.890.335.204
2. Tài sản phân bổ (*)					
- Tiền và tương đương tiền	-	-	-	-	-
- Trả trước cho người bán	-	-	90.000.000	855.860.000	945.860.000
- Phải thu khác	-	-	-	-	-
- Hàng tồn kho	-	-	-	301.843.600	301.843.600
- Tài sản ngắn hạn khác	5.123.666	1.000.000.000	843.819.122	1.844.263.694	3.693.206.482
- Tài sản cố định	15.100.274.425	5.338.794.143	1.067.758.829	6.283.445.394	27.790.272.791
- Tài sản dài hạn khác	1.734.914.937	-	-	28.146.615.191	29.881.530.128
3. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	**19.273.571.023**	**1.879.130.320.319**	**8.510.052.003**	**95.036.378.678**	**2.001.950.322.023**

PDF Compressor Free Version

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.2 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Đơn vị: VND

	Môi giới và dịch vụ khách hàng	*Tự doanh*	*Tư vấn tài chính*	*Các bộ phận khác*	*Tổng cộng*
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016					
1. Nợ phải trả bộ phận					
- Người mua trả tiền trước	-	-	760.850.000	-	760.850.000
- Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	1.889.375.664	417.280.906	-	-	2.306.656.570
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2.200.233.372	-	60.937.209	4.363.863.791	6.625.034.372
- Chi phí phải trả	-	12.812.554.831	-	-	12.812.554.831
-. Vay và nợ ngắn hạn	-	388.350.021.859	-	-	388.350.021.859
2. Nợ phải trả phân bổ (*)					
- Phải trả người bán	288.135.772	72.462.210	492.984.000	2.746.018.828	3.599.600.810
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	-	-	-
- Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	-	14.737.800	28.394.600	281.271.855	324.404.255
- Phải trả người lao động	1.586.942.511	362.440.921	462.193.406	3.046.660.408	5.458.237.246
- Trái phiếu phát hành	-	466.500.000.000	-	-	466.500.000.000
3. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	3.219.834.675
Tổng nợ phải trả	**5.964.687.319**	**868.529.498.527**	**1.805.359.215**	**10.437.814.882**	**889.957.194.618**

(*) Chi phí, tài sản và nợ phải trả được phân bổ cho từng bộ phận theo thực tế phát sinh liên quan trực tiếp đến từng bộ phận và tỷ lệ sử dụng nguồn lực công ty tương quan giữa các bộ phận.

PDF Compressor Free Version

PDF Compressor Free Version

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.3 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30 tháng 06 năm 2016, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị: VND

	Ngày 30 tháng 06 năm 2016	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015*
Đến 1 năm	200.587.397	465.904.940
Trên 1 - 5 năm	13.155.661.315	2.334.007.726
Trên 5 năm	178.477.685.518	182.886.934.705
	191.833.934.230	**185.686.847.371**

Các khoản tiền thuê này được xác định trên cơ sở giá thuê trên hợp đồng hiệu lực vào ngày 30 tháng 06 năm 2016.

31.4 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên Báo cáo tài chính giữa niên độ và các khoản mục có liên quan trong báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

PDF Compressor Free Version

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty ở mức rất thấp do trong năm 2015 và sáu tháng đầu năm 2016, Công ty hầu như không tham gia vào các giao dịch ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Thành viên của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 206.982.772.400 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 326.097.603.800 VND). Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng, phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

PDF Compressor Free Version

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại Ngân hàng mẹ, vì vậy công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ khoản phải thu bị suy giảm như được trình bày dưới đây:

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 như sau:

Đơn vị tính: VND

		Quá hạn nhưng không bị suy giảm					
Ngày 30 tháng 06 năm 2016	*Không quá hạn và không bị suy giảm*	*Dưới 3 tháng*	*3 – 6 tháng*	*6 – 12 tháng*	*Trên 1 năm*	*Bị suy giảm giá trị*	*Tổng cộng*
Các khoản đầu tư ghi nhận giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ	**807.862.339.209**	-	-	-	-	-	**807.862.339.209**
Trái phiếu	407.862.339.209	-	-	-	-	-	407.862.339.209
Tiền gửi	400.000.000.000	-	-	-	-	-	400.000.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**100.000.000.000**	-	-	-	-	-	**100.000.000.000**
Trái phiếu	100.000.000.000	-	-	-	-	-	100.000.000.000
Tiền gửi	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản cho vay	**513.890.335.204**	-	-	-	-	-	**513.890.335.204**
Tài sản tài chính khác	**111.104.218.459**	-	-	-	-	**936.788.719**	**112.041.007.178**
Phải thu bán các tài sản tài chính	5.894.675.500	-	-	-	-	-	5.894.675.500
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp (*)	8.828.995.535	-	-	-	-	-	8.828.995.535
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	3.984.981.255	-	-	-	-	-	3.984.981.255
Phải thu khác (*)	92.395.566.169	-	-	-	-	936.788.719	93.332.354.888
TỔNG CỘNG	**1.532.856.892.872**	-	-	-	-	**936.788.719**	**1.533.793.681.591**

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro, đã khấu trừ giá trị tài sản đảm bảo

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 30 tháng 06 năm 2016:

PDF Compressor Free Version

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Quá hạn	*Không kỳ hạn*	*Đến 01 năm*	*Từ 01 – 05 năm*	*Trên 05 năm*	*Tổng cộng*
30 tháng 06 năm 2016						
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các khoản đầu tư ghi nhận giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ	-	-	**1.202.412.236.580**	-	-	**1.202.412.236.580**
Cổ phiếu niêm yết (*)	-	-	194.582.685.686	-	-	194.582.685.686
Cổ phiếu trên sàn Upcom (*)	-	-	4.029.986.625	-	-	4.029.986.625
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	195.937.225.060	-	-	195.937.225.060
Trái phiếu	-	-	407.862.339.209	-	-	407.862.339.209
Tiền gửi	-	-	400.000.000.000	-	-	400.000.000.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-		**100.000.000.000**	-	**100.000.000.000**
Trái phiếu	-	-		100.000.000.000	-	100.000.000.000
Các khoản cho vay	-	-	**513.890.335.204**	-	-	**513.890.335.204**
Tài sản tài chính khác	-	-	**111.104.218.459**	-	-	**111.104.218.459**
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	5.894.675.500	-	-	5.894.675.500
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp (*)	-	-	8.828.995.535	-	-	8.828.995.535
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	-	-	3.984.981.255	-	-	3.984.981.255
Phải thu khác (*)	-	-	92.395.566.169	-	-	92.395.566.169
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	**17.135.132.947**	**10.000.000.000**	-	-	**27.135.132.947**
TỔNG CỘNG	-	**17.135.132.947**	**1.837.406.790.243**	**100.000.000.000**	-	**1.954.541.923.190**
NỢ TÀI CHÍNH						
Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ						
Vay và nợ ngắn hạn	-	-	388.350.021.859	-	-	388.350.021.859
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	-	2.306.656.570	-	-	2.306.656.570
Phải trả, phải nộp khác	-	-	26.175.481.817	466.500.000.000	-	492.675.481.817
TỔNG CỘNG	-	-	**416.832.160.246**	**466.500.000.000**	-	**883.332.160.246**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	-	**17.135.132.947**	**1.420.574.629.997**	**(366.500.000.000)**	-	**1.071.209.762.944**

(*): đã bao gồm dự phòng rủi ro

PDF Compressor Free Version

PDF Compressor Free Version

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.4 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tài sản đảm bảo

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đang tham gia các hợp đồng bán và cam kết mua lại chứng khoán có kỳ hạn dưới 3 tháng. Tài sản của Công ty được dùng để giao dịch trong các hợp đồng này là các trái phiếu Chính phủ với tổng giá trị theo sổ kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 254.955.158.240 đồng, giá trị bán 254.955.158.240 đồng và giá trị mua lại là 255.692.318.663 đồng.

Công ty cũng sử dụng các trái phiếu để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số dư các khoản trái phiếu được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng là 99.942.818.119 đồng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, tổng số dư các khoản trái phiếu được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng là 150.009.213.422 đồng.

Ngoài ra, Công ty sử dụng các cổ phiếu cũng như chứng chỉ tiền gửi để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty tại các ngân hàng thương mại. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, tổng số dư các khoản cổ phiếu cũng như chứng chỉ tiền gửi được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng là 206.080.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, tổng số dư các khoản cổ phiếu cũng như chứng chỉ tiền gửi được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng là 306.080.000.000 đồng.

Công ty có giữ các khoản chứng khoán như tài sản cầm cố của khách hàng cho các khoản phải thu khách hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

31.5 *Quản trị nguồn vốn*

Công ty tuân thủ các quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") về tỷ lệ an toàn tài chính. Theo đó, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ an toàn tài chính ở mức không thấp hơn 150%, đồng thời xây dựng các phương án dự phòng trong trường hợp tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty rơi xuống mức thấp hơn 150%. Công ty lập báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính hàng tháng và báo cáo tỷ lệ đó cho UBCKNN.

Theo quy định tại Thông tư số 226/2010/TT-BTC và Thông tư số 165/2012/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 226/2010/TT-BTC quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, Công ty tính tỷ lệ an toàn tài chính (tỷ lệ vốn khả dụng) theo công thức sau:

Tỷ lệ an toàn tài chính (%) = (Vốn khả dụng/tổng rủi ro) * 100%

Vốn khả dụng = Tài sản - Nợ phải trả - Giảm trừ vốn chủ sở hữu + Tăng vốn chủ sở hữu
Tổng rủi ro = Rủi ro thị trường + Rủi ro tín dụng + Rủi ro hoạt động

Theo đó, tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 456%.

PDF Compressor Free Version

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.6 Phân loại lại số liệu tương ứng

Trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2016, do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo Thông tư 210, một số khoản mục tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính của năm nay

a. Trích từ báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	*Diễn giải*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (số liệu đã trình bày)*	*Điều chỉnh theo Thông tư 210*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (trình bày lại)*
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền				
1. Tiền	[1]	807.166.297.143	(767.687.611.552)	39.478.685.591
2. Các khoản tương đương tiền		-	30.000.000.000	30.000.000.000
3. Chứng khoán kinh doanh (**)	[2]	406.866.251.224	(406.866.251.224)	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (**)	[2]	(949.530.630)	949.530.630	-
5. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) (*)	[2]	-	1.186.022.756.830	1.186.022.756.830
6. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (*)	[2]	-	69.223.288	69.223.288
7. Phải thu của khách hàng (**)	[3]	4.934.828.737	(4.934.828.737)	-
8. Trả trước cho người bán (**)	[3]	122.123.496	(122.123.496)	-
9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (**)	[3]	(1.067.344.882)	1.067.344.882	-
10. Các khoản cho vay (*)	[3]	-	571.232.262.202	571.232.262.202
11. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp (*)	[3]	-	(16.342.406.809)	(16.342.406.809)
12. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp (*)	[3]	648.449.576.435	(643.514.272.698)	4.935.303.737
13. Các khoản phải thu khác		33.840.512.252	(32.515.939.162)	66.356.451.414
13.1.Phải thu bán các tài sản tài chính (*)	[3]	-	15.620.161.000	15.620.161.000
13.2.Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính (*)	[3]	-	30.729.141.911	30.729.141.911
14.Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	590.085.277	590.085.277
15.Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)		-	(1.067.344.882)	(1.067.344.882)
16.Tạm ứng		-	63.000.000	63.000.000
17.Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	11.500.000	11.500.000
V. Tài sản ngắn hạn khác	[4]			
4. Tài sản ngắn hạn khác		306.687.526.242	(306.565.402.746)	122.123.496
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
1. Các khoản đầu tư (*)	[2]			
Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn(**)	[2]	100.069.223.288	(69.223.288)	100.000.000.000
Chứng khoán sẵn sàng để bán		473.133.564.641	(473.133.564.641)	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(15.392.876.179)	15.392.876.179	-
V. Tài sản dài hạn khác	[4]			
4. Tài sản dài hạn khác	[4]	2.970.681.255	(1.210.510.376)	-
5. Các khoản phải thu dài hạn		1.760.170.879	(1.760.170.879)	-
6. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	[4]	-	2.970.681.255	2.970.681.255
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		**2.800.732.612.643**	**(736.039.208.713)**	**2.064.693.403.932**

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 210.
(**) Các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán không còn được trình bày theo Thông tư 210.

PDF Compressor Free Version

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.6 *Phân loại lại số liệu tương ứng* (tiếp theo)

a. *Trích từ báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ* (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	*Diễn giải*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (số liệu đã trình bày)*	*Điều chỉnh theo Thông tư 210*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (trình bày lại)*
A. NỢ PHẢI TRẢ				
I. Nợ ngắn hạn				
1. Vay và nợ ngắn hạn	[5]	45.462.000.000	162.742.292.032	208.204.292.032
6. Chi phí phải trả	[5]	12.541.231.719	656.632.134	13.197.863.853
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (**)	[1]	40.127.365.646	(40.127.365.646)	-
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	[5]	163.398.924.166	(163.398.924.166)	-
12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	[1], [5]	696.308.708.829	(695.911.843.067)	396.865.762
12. Vay dài hạn	[5]	472.000.000.000	(472.000.000.000)	-
13. Trái phiếu phát hành dài hạn	[5]	-	472.000.000.000	472.000.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		**1.429.838.230.360**	**(736.039.208.713)**	**693.799.021.647**

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo tình hình tài chính theo Thông tư 210.
(**) Các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán không còn được trình bày theo Thông tư 210.

Chi tiết diễn giải số liệu điều chỉnh của một số khoản mục chính như sau:

[1] Điều chỉnh tiền gửi của nhà đầu tư ra theo dõi ngoại bảng
[2] Phân loại lại danh mục đầu tư theo quy định của Thông tư 210
[3] Phân loại lại các khoản mục phải thu theo quy định của Thông tư 210
[4] Phân loại lại các khoản mục tài sản khác theo quy định của Thông tư 210
[5] Phân loại lại các khoản mục vay và nợ theo quy định của Thông tư 210

PDF Compressor Free Version

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.6 *Phân loại lại số liệu tương ứng* (tiếp theo)

b. Trích từ báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	*Diễn giải*	*Kỳ trước (số liệu đã trình bày)*	*Điều chỉnh theo Thông tư 210*	*Kỳ trước (phân loại lại)*
1. Doanh thu	**[7]**	**183.804.035.538**	**(878.791.580)**	**182.925.243.958**
Trong đó:	[7]			
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	[7]	30.286.115.754	-	30.286.115.754
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn (**)	[7]	36.439.366.578	(36.439.366.578)	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	[7]	69.639.129.864	-	69.639.129.864
- Doanh thu hoạt động tư vấn	[7]	3.793.881.002	-	3.793.881.002
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	[7]	2.148.577.566	-	2.148.577.566
- Doanh thu hoạt động ủy thác, đấu giá	[7]	-	61.711.204	61.711.204
- Thu nhập hoạt động khác	[7]	-	5.521.608.543	5.521.608.543
- Doanh thu khác (**)	[7]	41.496.964.774	(41.496.964.774)	-
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (*)	[7]	-	34.542.897.433	34.542.897.433
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL (*)	*[7]*	-	*16.536.775.124*	*16.536.775.124*
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL (*)	*[7]*	-	*18.006.122.309*	*18.006.122.309*
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) (*)	[7]	-	2.125.035.718	2.125.035.718
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu (*)	[7]	-	34.806.286.874	34.806.286.874
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (**)		**183.804.035.538**	**(183.804.035.538)**	-
Doanh thu hoạt động (*)		-	**182.925.243.958**	**182.925.243.958**
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	**[8]**	**(87.524.392.783)**	**22.694.874.657**	**(64.829.518.126)**
Lỗ từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)(*)	[8]	-	(52.729.446.806)	(52.729.446.806)
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (*)	*[8]*	-	*(52.729.446.806)*	*(52.729.446.806)*
Chi phí hoạt động tự doanh (*)	[8]	-	19.704.957.298	19.704.957.298
Chi phí môi giới chứng khoán (*)	[8]	-	(20.351.267.455)	(20.351.267.455)
Chi phí tư vấn	[8]	-	(8.067.832.085)	(8.067.832.085)
Chi phí hoạt động ủy thác, đấu giá	[8]	-	(279.279.605)	(279.279.605)
Chi phí lưu ký chứng khoán (*)	[8]	-	(3.106.649.473)	(3.106.649.473)

(*) Các chỉ tiêu mới của Báo cáo thu nhập toàn diện theo Thông tư 210.

(**) Các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trước đây không còn được trình bày theo Thông tư 210.

PDF Compressor Free Version

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.6 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

b. Trích từ báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	*Diễn giải*	*Kỳ trước (số liệu đã trình bày)*	*Điều chỉnh theo Thông tư 210*	*Kỳ trước (phân loại lại)*
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ (*)	[7]	-	867.372.408	867.372.408
3.3 Doanh thu khác về đầu tư	[7]	-	11.419.172	11.419.172
4.2. Chi phí lãi vay (*)	[8]	-	(22.694.874.657)	(22.694.874.657)
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (**)		**96.279.642.755**	**(96.279.642.755)**	**-**
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	[8]	**(46.149.487.635)**	**-**	**(46.149.487.635)**
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		**50.130.155.120**	**-**	**50.130.155.120**
10. Lợi nhuận khác	[8]	**(217.939.488)**	**-**	**(217.939.488)**
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		**49.912.215.632**	**-**	**49.912.215.632**

c. Trích từ báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	*Kỳ trước (số liệu đã trình bày)*	*Điều chỉnh theo Thông tư 210*	*Kỳ trước (phân loại lại)*
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	**789.528.953.419**	**(731.155.743.850)**	**58.373.209.569**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	789.528.953.419	(731.155.743.850)	58.373.209.569
- *Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán*	*789.528.953.419*	*(731.155.743.850)*	*58.373.209.569*
- *Các khoản tương đương tiền*	-	-	-
TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	**1.649.711.989.170**	**(1.510.919.426.909)**	**138.792.562.261**
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	1.649.711.989.170	(1.510.919.426.909)	138.792.562.261
- *Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động công ty chứng khoán*	*1.609.711.989.170*	*(1.510.919.426.909)*	*98.792.562.261*
- *Các khoản tương đương tiền*	*40.000.000.000*	-	*40.000.000.000*

PDF Compressor Free Version

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.6 Phân loại lại số liệu tương ứng (tiếp theo)

c. *Trích từ báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ* (tiếp theo)

Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	*Kỳ trước (số liệu đã trình bày)*	*Điều chỉnh theo Thông tư 210*	*Kỳ trước (phân loại lại)*
II. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ CỦA KHÁCH HÀNG	-	731.155.743.850	731.155.743.850
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:			
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	-	653.612.786.185	653.612.786.185
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	4.124.174.769	4.124.174.769
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	-	73.418.782.896	73.418.782.896
III. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ CỦA KHÁCH HÀNG	-	**1.510.919.426.909**	**1.510.919.426.909**
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:			
- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	-	1.264.379.886.785	1.264.379.886.785
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	9.694.874.120	9.694.874.120
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	-	236.844.666.004	236.844.666.004

PDF Compressor Free Version

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

31.7 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán kỳ yêu cầu phải trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người lập:	Người phê duyệt:	Người phê duyệt:
Bà Lê Thu Hiền	Bà Lê Thị Bích Tuyên	Ông Lê Việt Hà
Kế toán tổng hợp	Kế toán Trưởng	Phó Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2016